|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 01/2023/TT-BXD | *Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định chế độ báo cáo định kỳ**

**thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng**

*Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số* *09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Nghị định số 47/2020/NĐ- CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, gồm: đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, nội dung báo cáo, tần suất báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện chế độ báo cáo.

2. Ngoài các chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Thông tư này, chế độ báo cáo định kỳ khác thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng thực hiện theo quy định tại các văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

4. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Quy hoạch kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); các tổ chức có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**Điều 3. Nguyên tắc, yêu cầu chung về thực hiện chế độ báo cáo định kỳ**

1. Tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu ban hành chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Điều 5 và Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP).

2. Bảo đảm tính rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo, tính an toàn, an ninh và tính bảo mật theo quy định pháp luật; bảo đảm khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

**Điều 4. Yêu cầu đối với cơ quan, tổ chức gửi báo cáo**

1. Thu thập, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu.

2. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu trong trường hợp cơ quan nhận báo cáo trả lại trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng.

**Điều 5. Yêu cầu đối với cơ quan nhận báo cáo**

1. Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến, duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Kịp thời trả lại, hướng dẫn và yêu cầu cơ quan gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không đảm bảo tính đầy đủ, chính xác.

**Điều 6. Phương thức gửi, nhận báo cáo**

Tùy theo điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức báo cáo được gửi theo một trong các phương thức sau đây:

1. Trường hợp các biểu mẫu báo cáo đã được tin học hóa trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng, các đơn vị báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo theo đúng thời gian quy định.

2. Trường hợp các biểu mẫu chưa tin học hóa; hệ thống thông tin báo cáo gặp sự cố kỹ thuật, việc gửi, nhận báo cáo thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức gửi báo cáo bằng văn bản điện tử hoặc văn bản giấy để kịp thời gian quy định thì sau đó vẫn phải cập nhật báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo để phục vụ việc quản lý, khai thác số liệu.

**Điều 7. Ký số báo cáo**

Cơ quan gửi báo cáo theo hình thức văn bản điện tử hoặc báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo thực hiện ký số báo cáo và các biểu mẫu kèm theo, gói tin dữ liệu báo cáo trên Hệ thống theo quy định của pháp luật.

**Chương II**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG**

**Mục 1. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

**Điều 8. Báo cáo** **tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 8 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 001 và Mẫu số 002 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 9. Báo cáo về tình hình chất lượng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và công tác quản lý an toàn trong thi công xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 003 và Mẫu số 004 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 10. Báo cáo tình hình hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Tổ chức kiểm định kỹ thuật an toàn lao động có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu tại Phụ lục Id ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Mục 2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

**Điều 11. Báo cáo tình hình phát triển đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 7 Điều 46 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Sở Xây dựng các tỉnh và Sở Quy hoạch - Kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) là cơ quan đầu mối lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo kết quả về Bộ Xây dựng theo dõi, tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 005 và Mẫu số 006 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 12. Báo cáo xây dựng đô thị tăng trưởng xanh**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định Điều 8 của Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương: Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Quy hoạch - Kiến trúc (đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) để làm cơ sở triển khai các hoạt động theo quy định và gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

b) Đối với đô thị trực thuộc tỉnh và đô thị trực thuộc huyện trong tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo đến cơ quan đầu mối do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công, đồng thời gửi Sở Xây dựng để làm cơ sở triển khai các hoạt động theo quy định, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi Bộ Xây dựng để theo dõi, tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm và giai đoạn 05 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 13. Báo cáo về tình hình quản lý cây xanh đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình cây xanh trên địa bàn quản lý, Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 007 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 14. Báo cáo về tình hình sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị cấp nước có trách nhiệm gửi báo cáo Ban Chỉ đạo cấp nước an toàn cấp tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 008 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 15. Báo cáo về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 6 Điều 46 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị thoát nước có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình quản lý thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn quản lý; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 009 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 16. Báo cáo tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm của các đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Thông tư số 11/2010/TT-BXD ngày 17/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo Sở Xây dựng về tình hình lập và quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm trên địa bàn quản lý; Sở Xây dựng tổng hợp gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0010 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 17. Báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo Bộ Xây dựngtình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0011 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 18. Báo cáo về tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị có trách nhiệm gửi báo cáo tới chính quyền đô thị và cơ quan chuyên môn về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0012 và Mẫu 0013 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Mục 3. LĨNH VỰC QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN**

**Điều 19. Báo cáo tổng hợp các dự án nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp/công nhân khu công nghiệp trên địa bàn**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 6 Điều 30 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; khoản 4 Điều 15 và khoản 2 Điều 16 Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0014, 0015, 0016 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 20. Báo cáo tình hình quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

a) Đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan quản lý nhà ở chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm;

b) Cơ quan quản lý nhà ở thực hiện báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở đối với nhà ở đang được giao quản lý chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 hằng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương đang quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà ở thuộc phạm vi quản lý chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

d) Bộ Xây dựng tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0017 và Mẫu số 0018 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 21. Báo cáo tình hình sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo về Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Xây dựng về tình hình sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh; Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0019 và Mẫu số 0020 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 22. Báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà ở công vụ của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý nhà công vụ chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0021 và Mẫu số 0022 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 23. Báo cáo tình hình quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan quản lý nhà ở công vụ**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Chậm nhất ngày 20 tháng 6 và 20 tháng 12 của kỳ báo cáo, cơ quan quản lý nhà ở công vụ gửi báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0023 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 24.** **Báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có huyện nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt có báo cáo Quý chậm nhất vào ngày 20 tháng cuối quý và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm kết quả thực hiện gửi Bộ Xây dựng để tổng hợp gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo Quý theo Mẫu quy định tại Phụ lục V và báo cáo Năm theo Mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

4. Tần suất báo cáo: Hằng Quý và hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Mục 4.** **LĨNH VỰC QUẢN LÝ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**Điều 25.** **Báo cáo tình hình xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại Điều 5 Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Doanh nghiệp xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải lập báo cáo định kỳ hàng năm gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình xuất khẩu khoáng sản trước ngày 20 tháng 12 hằng năm để Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu quy định tại Phụ lục II của Thông tư 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Điều 26. Báo cáo tình hình hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng**

1. Cơ sở báo cáo: Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/02/2021 về quản lý vật liệu xây dựng.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, quy trình và thời hạn gửi báo cáo:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo Bộ Xây dựng chậm nhất ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp.

3. Nội dung yêu cầu báo cáo: Theo Mẫu số 0024 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tần suất báo cáo: Hằng năm.

5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 27. Quy trình thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng**

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng được vận hành, khai thác, duy trì hoạt động tại địa chỉ: https://baocao.xaydung.gov.vn

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan được cấp tài khoản, hướng dẫn sử dụng để thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng. Hệ thống tài khoản của mỗi đơn vị sẽ bao gồm các loại: tài khoản quản trị, tài khoản cập nhật báo cáo và tài khoản phê duyệt báo cáo của đơn vị gửi về Bộ Xây dựng.

3. Các báo cáo định kỳ được tạo lập trên hệ thống. Người có tài khoản đăng nhập vào hệ thống được tiếp cận số liệu báo cáo của đơn vị mình và có thể cập nhật, phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng, chịu trách nhiệm về thông tin và số liệu báo cáo.

4. Các bước thực hiện quy trình báo cáo:

a) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện báo cáo. Các cơ quan, đơn vị sử dụng chứng thư số của tổ chức được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số để đăng ký tài khoản trên nền tảng trao đổi định danh điện tử và được Bộ Xây dựng phân quyền tài khoản trên Hệ thống;

b) Trước thời hạn của từng báo cáo, cán bộ cập nhật số liệu dùng tài khoản đăng nhập vào Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng cập nhật những báo cáo được phân công. Khi cập nhật hoàn tất nội dung thông tin, số liệu báo cáo sẽ trình duyệt để lãnh đạo đơn vị phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng;

c) Lãnh đạo, cán bộ phê duyệt báo cáo truy cập hệ thống bằng tài khoản phê duyệt vào rà soát, phê duyệt báo cáo gửi về Bộ Xây dựng;

d) Báo cáo đã được phê duyệt gửi về Bộ Xây dựng không được chỉnh sửa, xóa số liệu. Nếu đơn vị muốn thay đổi, chỉnh sửa cần liên hệ với cán bộ quản trị hệ thống Bộ Xây dựng để trả lại báo cáo cho đơn vị sửa đổi, bổ sung và gửi lại báo cáo lên hệ thống;

đ) Trường hợp cán bộ quản trị hệ thống Bộ Xây dựng phát hiện hoặc đánh giá báo cáo không phù hợp yêu cầu sẽ trả lại báo cáo để đơn vị cập nhật lại, bổ sung thông tin dữ liệu để gửi lại lên hệ thống;

e) Bộ Xây dựng rà soát, tổng hợp số liệu từ các đơn vị báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Trường hợp bất khả kháng mà các đơn vị không báo cáo được trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng theo đúng thời gian quy định thì thực hiện báo cáo bằng văn bản điện tử hoặc bằng văn bản giấy theo hướng dẫn tại Điều 6 của Thông tư này.

**Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Công bố danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Xây dựng ban hành hoặc tham mưu ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

2. Tổ chức rà soát, đánh giá quy định việc thực hiện chế độ báo cáo theo thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Triển khai vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Xây dựng; tổ chức kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu báo cáo với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

4. Theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

**Điều 29. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan**

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo. Các thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

2. Phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tổ chức thực hiện báo cáo phù hợp với từng chế độ báo cáo. Phân công cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ.

3. Thông báo cho Bộ Xây dựng ngay sau khi phát hiện Hệ thống thông tin báo cáo có sai sót, sự cố kỹ thuật dẫn tới ảnh hưởng hoạt động hoặc an ninh, an toàn thông tin của Hệ thống.

**Điều 30. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2023.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực pháp luật:

a) Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng;

b) Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản pháp luật mới. Trường hợp có quy định khác nhau về thời hạn gửi báo cáo giữa Thông tư này và Thông tư khác do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ; * Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; * Văn phòng Chủ tịch nước; * Văn phòng Quốc hội; * Văn phòng Chính phủ; * Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; * Tòa án nhân dân tối cao; * Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; * Kiểm toán Nhà nước; * Bộ Xây dựng: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; * HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; * Các Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng; * Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp); * Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT của Bộ Xây dựng; * Lưu: VT, VPB (TH: 02b). | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Nguyễn Văn Sinh** |